

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án Đường giao thông  
từ trung tâm xã Tân Thành đi đường mòn Hồ Chí Minh  
(Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số  
điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14  
và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020  
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP  
ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi  
công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày  
09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày  
03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày  
30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong  
quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng  
dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-  
BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa: số 257/2022/NQ-HĐND  
ngày 13/7/2022 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn  
ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên  
địa bàn tỉnh; số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 phân bổ nguồn vốn từ ngân sách  
trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững  
giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 2721/QĐ-UBND ngày  
11/8/2022 của UBND tỉnh về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách  
trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai  
đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 2722/QĐ-UBND ngày  
11/8/2022 về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương để  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 trên địa  
bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đường giao thông từ trung tâm xã Tân Thành đi đường mòn Hồ Chí Minh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1297/TTr-SGTVT ngày 13/3/2023 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường giao thông từ trung tâm xã Tân Thành đi đường mòn Hồ Chí Minh; kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 1292/SGTVT-TĐKHKT ngày 13/3/2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Đường giao thông từ trung tâm xã Tân Thành đi đường mòn Hồ Chí Minh với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Đường giao thông từ trung tâm xã Tân Thành đi đường mòn Hồ Chí Minh.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân.

**4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty cổ phần Việt Thanh.

**5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Nhằm cải thiện điều kiện đi lại của Nhân dân, từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững cho Nhân dân địa phương trong khu vực huyện Thường Xuân và huyện Như Xuân.

**6. Quy mô đầu tư xây dựng:** Nâng cấp, cải tạo tuyến đường dài 4,277km (gồm tuyến chính dài 2.976,68m và tuyến nhánh dài 1.300,5m) đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi (theo TCVN 4054: 2005), có vận tốc thiết kế  $V_{tk}=30\text{km/h}$ ; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R_{\min}=30\text{m}$ ; độ dốc dọc lớn nhất  $i_{\max}=10\%$ ; cống thoát nước ngang bằng bê tông và BTCT, tải trọng thiết kế H30-XB80.

#### **7. Giải pháp thiết kế chủ yếu**

7.1. Bình đồ: Tuyến cơ bản đi theo đường cũ, điều chỉnh cắt cong cục bộ một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường và cải thiện tầm nhìn. Tổng số có 38 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất  $R_{\min}=30\text{m}$ .

- Tuyến chính: Điểm đầu Km0+00, giao với đường tỉnh 519B tại Km34+500, trung tâm xã Tân Thành; điểm cuối Km2+976,68, vượt nối vào đường hiện trạng ra đường Hồ Chí Minh tại Km585+240. Tuyến thuộc địa phận xã Tân Thành, huyện Thường Xuân. Chiều dài 2.976,68m.

- Tuyến nhánh: Điểm đầu Km0+00, giao với tuyến chính tại Km1+930 (phải tuyến) thuộc địa phận xã Tân Thành, huyện Thường Xuân; điểm cuối Km1+300, vượt nối vào đường hiện trạng ra đường Hồ Chí Minh tại Km586+990, thuộc địa phận xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân. Chiều dài 1.300,5m.

7.2. Mặt cắt dọc: Cao độ đường đờ được thiết kế trên cơ sở cao độ các điểm không chế và chiều dày lớp kết cấu áo đường tăng cường trên mặt đường cũ và tần suất thủy văn tính toán  $P=4\%$ . Độ dốc dọc lớn nhất  $i_{\max}=8\%$ .

7.3. Mặt cắt ngang: Độ dốc ngang mặt đường hai mái  $i_m=2\%$ , lề đất  $i_l=4\%$ .

- Đoạn Km0+00-Km1+00 (tuyến chính) qua trung tâm xã Tân Thành, chiều rộng nền đường  $B_n=10,12m$ ; mặt đường  $B_m=8,0m$ .

- Các đoạn còn lại của tuyến chính và toàn bộ tuyến nhánh: Chiều rộng nền đường  $B_n=6,5m$ ; mặt đường  $B_m=5,5m$  (đã bao gồm phần gia cố mở rộng mặt đường  $B_{gc}=2 \times 1m=2m$ ), lề đất  $B_l=2 \times 0,5m=1,0m$  (tại những đoạn rãnh dọc gia cố, mở rộng mặt đường đến mép rãnh).

#### 7.4. Nền đường

- Nền đào: Má taluy đất 0,75-1/1 tùy theo cấp đất, má taluy đá 1/0,5 - 1/0,75 tùy theo cấp đá.

- Nền đắp: Đắp bằng đất đồi đạt độ chặt  $K \geq 0,95$ ; má taluy đắp 1/1,5, gia cố má bằng trồng cỏ và bê tông xi măng.

- Nền đường cũ: Xáo xới lu lèn đạt độ chặt  $K \geq 0,95$  dày 30cm.

#### 7.5. Kết cấu áo đường

a) Đoạn Km0+00-Km1+00 (tuyến chính): Mặt đường bằng bê tông nhựa có mô đun đàn hồi  $E_{yc} \geq 133Mpa$ , gồm các lớp:

- Lớp mặt: Bằng bê tông nhựa chặt 16 dày 6cm (BTN C16 dày 6cm), tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m<sup>2</sup>, láng nhựa 01 lớp TCN 1,8kg/m<sup>2</sup>.

- Lớp móng: Móng lớp trên bằng đá (4x6) chèn đá dăm dày 15cm, móng lớp dưới bằng đá (4x6) dày 30cm; trên đường cũ tăng cường bằng đá (4x6) chèn đá dăm dày 15cm, bù vênh tạo mũi lượn bằng đá dăm.

b) Đoạn Km1+00-Km2+976,68 (tuyến chính) và tuyến nhánh

- Lớp mặt: Bằng láng nhựa 03 lớp tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m<sup>2</sup>.

- Lớp móng:

+ Trên nền đất và đường cũ: Móng lớp trên bằng đá (4x6) chèn đá dăm dày 15cm, móng lớp dưới bằng đá (4x6) dày 30cm; trên đường cũ tăng cường bằng đá (4x6) chèn đá dăm dày 15cm, bù vênh tạo mũi lượn bằng đá dăm.

+ Trên nền đá: Lớp móng trên bằng đá (4x6) chèn đá dăm dày 15cm (bỏ lớp móng dưới).

7.6. Thoát nước mặt: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

a) Đoạn Km0+00-Km1+00 (tuyến chính): Rãnh không chịu lực tiết diện chữ nhật, chiều rộng lòng rãnh  $b=0,5m$ , chiều cao thay đổi theo địa hình, cấu tạo bằng BTCT M250, tấm đan rãnh bằng BTCT M250; hố thu cấu tạo bằng BTCT M250, bố trí trung bình 30m/hố, đáy hố thu thấp hơn đáy rãnh 30cm, tấm chắn rác bằng composite. Các vị trí đường ngang sử dụng loại rãnh kín chịu lực, cấu tạo bằng BTCT M250 và BTXM M300, chiều dài rãnh bằng chiều rộng đường ngang.

b) Đoạn Km1+00-Km2+976,68 (tuyến chính) và tuyến nhánh

- Đối với nền đất rãnh tiết diện hình thang, kích thước (40+120)x40cm; những đoạn có địa chất dễ bị xói lở hoặc qua khu dân cư, rãnh tiết diện chữ nhật, kích thước (50x60)cm, cấu tạo bằng BTXM M200, tấm đan qua nhà dân bằng BTCT M250.

- Đối với nền đá rãnh có tiết diện hình tam giác (rộng 120 cm, sâu 40cm).

7.7. Công thoát nước ngang: Giữ nguyên công cũ còn đảm bảo, xây dựng mới các loại công bản; chiều dài công bằng chiều rộng nền đường, móng đặt trên nền thiên nhiên. Kết cấu như sau:

- Công bản 1,5m: Hồ thu, thân, tường cánh, móng, sân công bằng BTXM M150; mũ mố bằng BTCT M250; tấm bản bằng BTCT M300; phủ tấm bản bằng BTXM M300 dày 6cm.

- Công bản 5,4m: Thân công, tường cánh, móng, sân công bằng BTXM M200; mũ mố, gờ lan can bằng BTCT M250; dầm bản bằng BTCT M300; phủ tấm bản bằng BTCT M300; bản quá độ bằng BTCT M250; gia cố mái ta luy bằng BTXM M200 dày 15cm, chân khay bằng BTXM M150.

7.8. Đan rãnh và bó vỉa đoạn Km0+00 - Km1+00 (tuyến chính):

- Đan rãnh: Bằng BTXM M200, đặt trên lớp móng bằng BTXM M150.

- Bó vỉa: Bằng BTXM M200, kích thước (100x26x20)cm đối với đoạn thẳng, (400x26x20)cm đối với đoạn cong, đặt trên lớp móng bằng BTXM M150.

7.9. Sửa chữa tràn Bến Nhạ tại Km2+518,86 (tuyến chính): Giữ nguyên tràn liên hợp công hộp 2x(3x3)m, sửa chữa các hư hỏng mặt tràn, mái tràn bằng BTXM M300 và tăng cường toàn bộ mặt tràn bằng BTCT M300; sửa chữa ụ tiêu, lan can bằng BTCT M200 và thép loại không gỉ; bổ sung cột thủy trí bằng BTCT M200.

7.10. Đường ngang dân sinh: Vuốt nổi đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc  $i \leq 6\%$ ; các nhánh rẽ được mở rộng để đảm bảo an toàn giao thông; kết cấu mặt đường bằng BTXM M300.

7.11. Nút giao: Có 02 nút giao ngã ba tại Km0+00 - tuyến chính, giao với ĐT.519B và Km1+930,64 - tuyến chính giao với tuyến nhánh, thiết kế giao bằng, bán kính nhánh rẽ đảm bảo theo tiêu chuẩn cấp đường và khả năng kinh phí GPMB để không làm vượt TMDT của dự án. Kết cấu áo đường trong phạm vi nút giao tương ứng như kết cấu phân tuyến phân lán nhựa. Tổ chức giao thông bằng vạch sơn kẻ đường, biển báo và đèn chớp cảnh báo. Riêng 02 vị trí vuốt nổi vào đường hiện trạng ra đường Hồ Chí Minh chỉ sửa chữa lại nền mặt đường.

7.12. An toàn giao thông

Bố trí biển báo, vạch sơn kẻ đường, cọc tiêu, cọc H, cột km, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

*(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).*

## **8. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất**

- Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận xã Tân Thành, huyện Thường Xuân và xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân.

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 6,1ha (trong đó phạm vi đường cũ đang khai thác khoảng 3,13 ha).

**9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

## **10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn**

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 1292/SGTVT-TĐKHKT ngày 13/3/2023 của Sở Giao thông vận tải.

**11. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 50.490.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ, bốn trăm chín mươi triệu đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	4.155.857.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	35.598.424.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	793.875.000	đồng;
- Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng:	3.556.528.000	đồng;
- Chi phí khác:	536.154.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	5.849.162.000	đồng.

*(chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo)*

## **12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư**

- Vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh (theo Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh) đã bố trí 45,9 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Thường Xuân và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 4,59 tỷ đồng (10% vốn ngân sách trung ương).

**13. Thời gian thực hiện:** Từ năm 2022 - 2024.

## **14. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư**

- Phạm vi giải phóng mặt bằng theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Thường Xuân làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng để tổ chức thực hiện theo quy định.

**15. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại Báo cáo thẩm định số 1297/SGTVT-TĐKHKT ngày 13/3/2023 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Thường Xuân tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VX<sub>30a09</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đầu Thanh Tùng**

**PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
**Dự án: Đường giao thông từ trung tâm xã Tân Thành đi đường mòn Hồ Chí Minh**  
**(Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững)**  
*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)*

*Đơn vị: đồng*

TT	Khoản mục chi phí	Phương pháp xác định	Giá trị sau thuế
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường GPMB</b>	Khái toán chi tiết	<b>4.155.857.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	Dự toán chi tiết	<b>35.598.424.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	2,453% x 32.362.204.000	<b>793.875.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>Cộng 1 - 11</b>	<b>3.556.528.000</b>
1	Khảo sát, lập báo cáo NCKT	Quyết định của UBND huyện	786.000.000
2	Khảo sát bước thiết kế BVTC	Khái toán	645.000.000
3	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB		200.000.000
4	Thiết kế BVTC	1,186% x1,1x 32.362.204.000	422.136.000
5	Lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát		
-	<i>Bước lập báo cáo NCKT</i>	Quyết định của UBND huyện	<i>17.211.000</i>
-	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	3,00% x 645.000.000	<i>19.350.000</i>
6	Giám sát khảo sát		
-	<i>Bước lập báo cáo NCKT</i>	Quyết định của UBND huyện	<i>23.361.000</i>
-	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	4,072% x 645.000.000	<i>26.264.000</i>
7	Thẩm tra bước thiết kế BVTC		
-	<i>Thẩm tra thiết kế BVTC</i>	0,133% x1,1x 32.362.204.000	<i>47.342.000</i>
-	<i>Thẩm tra dự toán</i>	0,127% x1,1x 32.362.204.000	<i>45.269.000</i>
8	Giám sát thi công xây dựng	2,558% x1,1x 32.362.204.000	910.696.000
9	Lập HSMT, đánh giá HSDT		
-	<i>Gói thầu tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo NCKT</i>	Quyết định của UBND huyện	<i>6.468.000</i>
-	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	0,201% x1,1x 32.443.109.000	<i>71.849.000</i>
-	<i>Các gói thầu tư vấn (Khảo sát, lập TK BVTC; giám sát thi công)</i>	0,816% x1,1x 1.798.029.000	<i>16.139.000</i>

<b>TT</b>	<b>Khoản mục chi phí</b>	<b>Phương pháp xác định</b>	<b>Giá trị sau thuế</b>
10	Thẩm định HSMT và KQ LCNT		
-	<i>Gói thầu tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo NCKT</i>	<i>Mức tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i>	2.000.000
-	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	0,10% x 32.443.109.000	32.443.000
-	<i>Các gói thầu tư vấn (Khảo sát, lập TK BVTC; giám sát thi công)</i>	<i>Mức tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP</i>	4.000.000
11	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Quyết định của UBND huyện	281.000.000
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Cộng 1 - 7</b>	<b>536.154.000</b>
1	Chi phí kiểm toán	0,466% x1,1x 42.562.909.000	217.999.000
2	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,294% x 0,5 x 42.562.909.000	62.551.000
3	Bảo hiểm xây dựng công trình	0,250% x1,1x 32.362.204.000	88.996.000
4	Thẩm định Báo cáo NCKT	0,015% x 50.545.000.000	7.568.000
5	Thẩm định thiết kế BVTC	0,027% x 32.362.204.000	8.800.000
6	Thẩm định dự toán xây dựng	0,026% x 32.362.204.000	8.461.000
7	Đảm bảo ATGT trong quá trình thi công	<i>Dự toán chi tiết</i>	141.779.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>Cộng 1 - 2</b>	<b>5.849.162.000</b>
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	9,8% x 44.640.838.000	4.377.493.000
2	Dự phòng trượt giá	3,3% x 44.640.838.000	1.471.669.000
	<b>Tổng mức đầu tư</b>	<b>I+II+III+IV+V+VI</b>	<b>50.490.000.000</b>